ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. D	11. D	16. A	21. D	26. D	36. friends
2. A	7. A	12. C	17. B	22. A	27. B	37. video camera
3. B	8. B	13. C	18. C	23. B	28. C	38. editing videos
4. D	9. A	14. C	19. A	24. D	29. A	39. clothes
5. D	10. A	15. B	20. B	25. C	30. B	40. social media

31. Ben asked me if I could install the antivirus programme for him that afternoon.

32. That educational app was designed when he was still a college student.

33. Cuc Phuong national park is the oldest national park in Vietnam.

34. I would rather use environmentally friendly products such as baking soda to clean my house.

35. Mary asked Mia what language learning app she was using then.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm "ea"

Giải thích:

A. dear /dɪər/

B. fear /fɪər/

C. hear /hɪər/

D. bear /beər/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /eə/, các phương án còn lại phát âm /ɪə/.

Chọn D

2. A

Kiến thức: Phát âm "t"

Giải thích:

A. virtual /ˈvɜː.tʃu.əl/

B. material /məˈtɪə.ri.əl/

C. actively /ˈæk.tɪv/

D. article /ˈɑː.tɪ.kəl/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn A

3. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. insect /ˈɪn.sekt/

B. preserve /prɪˈzɜːv/

C. package /ˈpæk.ɪdʒ/

D. coral /ˈkɒr.əl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. emission /iˈmɪʃ.ən/

B. endangered /ɪnˈdeɪn.dʒəd/

C. efficient /ɪˈfɪʃ.ənt/

D. energy /ˈen.ə.dʒi/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

5. D

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Wh- "how much" với động từ tường thuật "asked" *(hỏi)*: S + asked + O + Wh + S + V(lùi thì).

Quy tắc lùi thì: hiện tại => quá khứ

spend – spent – spent (v): dành ra

My friend asked me how much time **I spent** on social media every day.

(Bạn tôi hỏi tôi đã dành bao nhiêu thời gian cho mạng xã hội mỗi ngày.)

Chọn D

6. D

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động với động từ khiếm khuyết "will" *(sẽ)*: S + will + be + V3/ed + (by O).

equip – equipped – equipped (v): trang bị

Cụm động từ "tobe equipped with": được trang bị với

Every classroom will **be equipped with** a board and a projector.

(Mỗi lớp học sẽ được trang bị bảng và máy chiếu.)

Chọn D

7. A

Kiến thức: So sánh bằng

Giải thích:

Cấu trúc so sánh bằng với tính từ: S1 + tobe (not) + As + tính từ + As + S2.

comfortable (adj): thoải mái.

The hotel we stayed at wasn't **as comfortable as** we had expected.

(Khách sạn chúng tôi ở không thoải mái như chúng tôi mong đợi.)

Chọn A

8. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ "stop" *(dừng lại)* cần một động từ ở dạng V-ing: dừng hẳn việc gì lại.

dispose (v): thải

It's important for industries to stop **disposing** of toxic waste into rivers and seas so that no harm is caused to the environment.

(Điều quan trọng đối với các ngành công nghiệp là ngừng xả chất thải độc hại ra sông và biển để không gây hại cho môi trường.)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. humanoid (n): hình người

B. humankind (n): loài người

C. humane (adj): nhân đạo

D. humanly (adv): với cái nhìn con người

Sau mạo từ "a" cần một cụm danh từ

Cụm từ "humanoid robot": người máy hình người

A **humanoid** robot looks similar to a person and has certain human qualities.

(Robot hình người trông giống người và có những phẩm chất nhất định của con người.)

Chọn A

10. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một việc có thật ở hiện tại

Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít "education" *(việc giáo dục):* S + Vs/es.

take place: diễn ra

An online course is a form of education that **takes place** over the Internet.

(Một khóa học trực tuyến là một hình thức giáo dục diễn ra trên Internet.)

Chọn A

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. beach (n): biển

B. guided (n): được hướng dẫn

C. sightseeing (n): ngắm cảnh

D. safari (n): rừng châu Phi

Noah wants to see wildlife in Africa, so he decides to go on a **safari** holiday.

(Nô-ê muốn xem động vật hoang dã ở Châu Phi, vì vậy anh ấy quyết định đi nghỉ ở rừng châu Phi.)

Chọn D

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. nitrogen footprint (n): lượng khí thải nitơ

B. oxygen footprint (n): lượng khí thải ôxy

C. carbon footprint (n): lượng khí thải carbon

D. global footprint: (n): lượng khí thải toàn cầu

These activities can make a more environmentally friendly choice and reduce their **carbon footprint**.

(Những hoạt động này có thể đưa ra lựa chọn thân thiện với môi trường hơn và giảm lượng khí thải carbon.)

Chọn C

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. microscope (n): kính hiển vi

B. telescope (n): kính viễn vọng

C. stethoscope (n): ống nghe

D. molecule (n): phân tử

The doctor is listening to the patient's heart and lungs using a **stethoscope**.

(Bác sĩ đang nghe tim và phổi của bệnh nhân bằng ống nghe.)

Chọn C

14. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. getting on: làm tốt/ rời đi

B. getting off: ra khỏi / xuống xe

C. getting away: đi nghỉ dưỡng

D. getting far: tiến bộ

He's **getting away** next week for a beach holiday after successfully completing the project.

(Anh ấy sẽ đi nghỉ ở bãi biển vào tuần tới sau khi hoàn thành xuất sắc dự án.)

Chọn C

15. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. of: của

B. on: trên

C. to: đến

D. in: trong

Cụm từ "have an effect ON…" : có ảnh hưởng đến…

Plastic pollution has had a disastrous effect **on** the environment.

(Ô nhiễm nhựa đã có tác động tai hại đến môi trường.)

Chọn B

16. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ "modify" *(điều chỉnh)* cần có một trạng từ

genetic (adv): thuộc về gen => genetically (adv)

Câu hoàn chỉnh: Now, scientists can **genetically** modify and improve foods, making them tastier and more nutritious.

(Giờ đây, các nhà khoa học có thể biến đổi gen và cải thiện thực phẩm, làm cho chúng ngon hơn và bổ dưỡng hơn.)

Chọn A

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm động từ "do research": thực hiện nghiên cứu

Technology enables students to **do** their research more easily using online materials.

(Công nghệ cho phép sinh viên thực hiện nghiên cứu của họ dễ dàng hơn bằng cách sử dụng các tài liệu trực tuyến.)

Chọn B

18. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

because: vì

mệnh đề đầu tiên và mệnh đề thứ hai mang nghĩa trái ngược nhau "benefit >< harm" nên cần dùng liên từ là "but" *(nhưng)*.

Câu hoàn chỉnh: Tourism brings enormous economic benefits, **but** it also harms the natural environment.

(Du lịch mang lại lợi ích kinh tế to lớn nhưng cũng làm tổn hại đến môi trường tự nhiên)

Chọn C

19. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. You should go on an eco-holiday.

(Bạn nên đi nghỉ dưỡng sinh thái.)

B. Nothing is suitable.

(Không có gì phù hợp)

C. You can't afford such a holiday.

(Bạn không thể đủ khả năng cho một kỳ nghỉ như vậy.)

D. A sightseeing holiday.

(Một kỳ nghỉ ngắm cảnh.)

Student A: I love exploring nature, and I'd like to help protect it. What kind of holiday suits me? - Student B: **You should go on an eco-holiday.**

(Học sinh A: Tôi thích khám phá thiên nhiên và tôi muốn giúp bảo vệ nó. Những loại kỳ nghỉ nào phù hợp với tôi? - Sinh viên B: Bạn nên đi nghỉ dưỡng sinh thái.)

Chọn A

20. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Thanks for your question.

(Cảm ơn câu hỏi của bạn.)

B. I was so sick yesterday.

(Hôm qua tôi ốm quá.)

C. The weather will be better.

(Thời tiết sẽ tốt hơn.)

D. You must be wrong, too.

(Bạn cũng chắc chắn sai.)

Student A: John, you look terrible! What's wrong with you? - Student B: **I was so sick yesterday.**

(Học sinh A: John, bạn trông thật kinh khủng! Có chuyện gì với bạn vậy? - Học sinh B: Hôm qua em ốm quá.)

Chọn B

21. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một điều có thật ở hiện tại => công thức thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định, chủ ngữ số ít "the structure" *(cấu trúc)* với động từ thường: S + Vs/es

The structure of an online classroom **varies**.

(Cấu trúc của một lớp học trực tuyến khác nhau.)

Chọn D

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. materials (n): tài liệu

B. news (n): tin tức

C. apps (n): ứng dụng

D. information (n): thông tin

Generally, online students log into a learning management system where they can view the syllabus and grades, contact professors as well as classmates, access course **materials** (textbooks, lecture notes, quizzes, etc.)

(Nói chung, sinh viên trực tuyến đăng nhập vào hệ thống quản lý học tập nơi họ có thể xem giáo trình và điểm, liên hệ với giáo sư cũng như bạn cùng lớp, truy cập tài liệu khóa học (sách giáo khoa, ghi chú bài giảng, câu hỏi, v.v.))

Chọn A

23. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. on: trên

B. in: trong

C. with: với

D. for: cho

Cụm từ "participate in": tham gia vào

Some online courses may also require participation **in** discussion through videoconferencing platforms such as Zoom.

(Một số khóa học trực tuyến cũng có thể yêu cầu tham gia thảo luận thông qua các nền tảng hội nghị truyền hình như Zoom.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. speed (n): tốc độ

B. movement (n): di chuyển

C. condition (n): điều kiện

D. pace (n): nhịp độ

Although they have to meet deadlines, they can complete coursework on their own time and especially at their own **pace**.

(Mặc dù họ phải đáp ứng thời hạn, nhưng họ có thể hoàn thành khóa học vào thời gian riêng của họ và đặc biệt là với nhịp độ của riêng họ.)

Chọn D

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. virtual (adj): ảo

B. augmented (adj): tăng cường

C. physical (adj): thuộc về vật lý

D. educational (adj): giáo dục

The class is no longer confined to a **physical** classroom with walls.

(Lớp học không còn bị giới hạn trong một lớp học vật lý với những bức tường.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

The concept of traditional education has changed radically within the last couple of years. Nowadays, we are entering a new era — the revolution of online education. The structure of an online classroom (21) **varies.** Generally, online students log into a learning management system where they can view the syllabus and grades, contact professors as well as classmates, access course (22) **materials** (textbooks, lecture notes, quizzes, etc.) and monitor their progress on lessons. Some online courses may also require participation (23) **in** discussion through videoconferencing platforms such as Zoom. There are many advantages of online learning. The biggest one is that it offers flexibility for students. Although they have to meet deadlines, they can complete coursework on their own time and especially at their own (24) **pace**. Besides, there's no need to commune from one place to another. The virtual classroom is available anywhere there's an Internet connection. Online education also provides students with the chance to learn with the whole world. The class

is no longer confined to a (25) **physical** classroom with walls. People from different parts of the world can join to discuss and share knowledge. This constant cross-cultural exchange helps students gain different perspectives and develop skills that will serve them well in their future careers.

Tạm dịch:

Khái niệm về giáo dục truyền thống đã thay đổi hoàn toàn trong vài năm qua. Ngày nay, chúng ta đang bước vào một kỷ nguyên mới - cuộc cách mạng của giáo dục trực tuyến. Cấu trúc của một lớp học trực tuyến (21) ***đa dạng****. Nói chung, sinh viên trực tuyến đăng nhập vào hệ thống quản lý học tập nơi họ có thể xem giáo trình và điểm số, liên hệ với giáo sư cũng như bạn cùng lớp, truy cập (22)* ***tài liệu*** *khóa học (sách giáo khoa, ghi chú bài giảng, câu hỏi, v.v.) và theo dõi tiến độ của họ trong bài học. Một số khóa học trực tuyến cũng có thể yêu cầu tham gia (23)* ***vào*** *thảo luận thông qua các nền tảng hội nghị truyền hình như Zoom. Có rất nhiều lợi thế của việc học trực tuyến. Ưu điểm lớn nhất là nó mang lại sự linh hoạt cho sinh viên. Mặc dù họ phải đáp ứng thời hạn, nhưng họ có thể hoàn thành khóa học vào thời gian riêng của họ và đặc biệt là theo (24)* ***nhịp độ*** *của riêng họ. Bên cạnh đó, không cần phải giao tiếp từ nơi này sang nơi khác. Lớp học ảo có sẵn ở bất cứ nơi nào có kết nối Internet. Giáo dục trực tuyến cũng cung cấp cho sinh viên cơ hội học hỏi với cả thế giới. Lớp học không còn bị giới hạn trong một (25)* ***phòng học vật lý*** *với những bức tường. Mọi người từ các nơi khác nhau trên thế giới có thể tham gia để thảo luận và chia sẻ kiến thức. Sự trao đổi đa văn hóa liên tục này giúp sinh viên có được những quan điểm khác nhau và phát triển các kỹ năng sẽ phục vụ tốt cho sự nghiệp tương lai của họ.*

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This national park offers plenty of things to do in water and on land.

(Công viên quốc gia này cung cấp nhiều hoạt động dưới nước và trên cạn.)

Thông tin: The calm currents of the lake are perfect for **swimming, fishing, and riding** on boat trips. Or you can choose to either **hike or cycle** along the lake to get up close to the forest.

(Dòng nước lặng của hồ là nơi lý tưởng để bơi lội, câu cá và đi thuyền. Hoặc bạn có thể chọn đi bộ hoặc đạp xe dọc theo hồ để đến gần khu rừng.)

Chọn D

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

One of the highlights of this place is that it is the natural habitat of a threatened species.

(Một trong những điểm nổi bật của nơi này là nó là môi trường sống tự nhiên của một loài bị đe dọa.)

Thông tin: It also shelters hundreds of **'critically endangered'** Siamese **crocodiles**.

(Nó cũng là nơi trú ẩn của hàng trăm con cá sấu Xiêm 'cực kỳ nguy cấp'.)

Chọn B

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This is home to one of the world's largest caves.

(Đây là nơi có một trong những hang động lớn nhất thế giới.)

Thông tin: This park is a true paradise both above ground, with jungles and mountains, and underground, **with one of the world's largest caves.**

(Công viên này là một thiên đường thực sự cả trên mặt đất, với rừng rậm và núi non, và dưới lòng đất, với một trong những hang động lớn nhất thế giới.)

Chọn C

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It is the first national park in Vietnam.

(Đây là vườn quốc gia đầu tiên của Việt Nam.)

Thông tin: Cúc Phương – the jungle-trekker's dream – is the oldest national park in Vietnam.

(Cúc Phương – giấc mơ của những người đi rừng – là công viên quốc gia lâu đời nhất ở Việt Nam.)

Chọn A

30. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This national park stretches across different provinces.

(Công viên quốc gia này trải dài trên các tỉnh khác nhau.)

Thông tin: Cat Tien, **which lies across Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước** with a total size of 70,548 hectares of land, is one of the largest national parks in Vietnam.

(Cát Tiên trải dài khắp Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước với tổng diện tích 70.548 ha, là một trong những vườn quốc gia lớn nhất Việt Nam)

Chọn B

Tạm dịch:

Theo Tổng cục Lâm nghiệp, Việt Nam hiện có 33 vườn quốc gia, 57 khu bảo tồn thiên nhiên, 13 khu bảo tồn sinh cảnh, 53 khu bảo vệ cảnh quan và 9 khu dự trữ sinh quyển. Trong đó có 61 vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái. Cúc Phương – giấc mơ của người đi rừng – là công viên quốc gia lâu đời nhất ở Việt Nam. Đây là nơi có khu rừng rậm rạp với những cây hàng nghìn năm tuổi, vườn bách thảo, hang động và hai khu bảo tồn động vật rất đáng để khám phá. Bạn có thể dành cả ngày đi bộ xuyên rừng và ngắm chim; hoặc đặt chỗ ở trong những ngôi nhà sàn của người Mường hiếu khách để có trải nghiệm đích thực với người dân địa phương. Cát Tiên nằm trên địa bàn Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước với tổng

diện tích 70.548 ha đất, là một trong những vườn quốc gia lớn nhất Việt Nam. Nó cũng là nơi trú ẩn của hàng trăm loài cá sấu Xiêm 'cực kỳ nguy cấp'. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng cũng là một địa điểm không thể bỏ qua. Công viên này là một thiên đường thực sự cả trên mặt đất, với rừng rậm và núi non, lẫn dưới lòng đất, với một trong những hang động lớn nhất thế giới. Vườn quốc gia Ba Bể là vùng đất ngập nước quan trọng nhất trong hệ thống khu bảo tồn của Việt Nam vì đây là khu vực duy nhất có hồ tự nhiên được bao quanh bởi hệ sinh thái núi đá vôi. Hồ Ba Bể cũng là một kỳ quan. Dòng nước êm đềm của hồ là nơi lý tưởng để bơi lội, câu cá và đi thuyền. Hoặc bạn có thể chọn đi bộ hoặc đạp xe dọc hồ để đến gần khu rừng.

Danh sách các vườn quốc gia

A. Vườn quốc gia Cúc Phương

B. Vườn quốc gia Cát Tiên

C. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng

D. Vườn quốc gia Ba Bể

31.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi Yes/No

Giải thích:

Công thức tường thuật dạng câu hỏi "Yes/No" với động từ tường thuật "asked" *(hỏi)*: S + asked + O + If + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: hiện tại "can" => quá khứ "could"

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ thời gian: "this afternoon" => "that afternoon"

"Can you please install the antivirus programme for me this afternoon?" Ben asked me.

("Bạn có thể vui lòng cài đặt chương trình chống vi-rút cho tôi chiều nay không?" Ben hỏi tôi.)

Đáp án: **Ben asked me if I could install the antivirus programme for him that afternoon.**

(Ben hỏi tôi liệu tôi có thể cài đặt chương trình diệt virus cho anh ấy vào chiều hôm đó không.)

32.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Công thức thể chủ động với thì quá khứ đơn: S + V2/ed + O.

Công thức thể bị động với thì quá khứ đơn: S + was / were + V3/ed + (by O).

He designed that educational app when he was still a college student.

(Anh ấy đã thiết kế ứng dụng giáo dục đó khi vẫn còn là sinh viên đại học.)

Đáp án: **That educational app was designed when he was still a college student.**

(Ứng dụng giáo dục đó được thiết kế khi anh ấy vẫn còn là sinh viên đại học.)

33.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn "old" *(lâu đời)* chủ ngữ số ít: S + is + the + tính từ ngắn + danh từ số ít.

Cuc Phuong national park is older than any other national parks in Vietnam.

(Vườn quốc gia Cúc Phương lâu đời hơn bất kỳ vườn quốc gia nào khác ở Việt Nam.)

Đáp án: **Cuc Phuong national park is the oldest national park in Vietnam.**

(Vườn quốc gia Cúc Phương là vườn quốc gia lâu đời nhất của Việt Nam.)

34.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

would prefer + to V: thích

Cấu trúc viết câu với "would rather" *(thích)*: S + would rather + Vo (nguyên thể).

I would prefer to use environmentally friendly products such as baking soda to clean my house.

(Tôi muốn sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường như baking soda để lau nhà.)

Đáp án: **I would rather use environmentally friendly products such as baking soda to clean my house.**

(Tôi thích sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường như baking soda để lau nhà.)

35.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi Wh

Giải thích:

Công thức tường thuật dạng câu hỏi "Wh-" với động từ tường thuật "asked" *(hỏi)*: S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: hiện tại "are" => quá khứ "was"

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ thời gian: "now" => "then"

"What language learning app are you using now?" Mary asked Mia.

("Bạn đang sử dụng ứng dụng học ngôn ngữ nào?" Mary hỏi Mia.)

Đáp án: **Mary asked Mia what language learning app she was using then.**

(Mary hỏi Mia rằng cô ấy đang sử dụng ứng dụng học ngôn ngữ nào.)

36. friends

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu "his" *(của anh ấy)* cần một danh từ.

friends (n): những người bạn

Jamie doesn't tell his **friends** about his vlogs.

(Jamie không nói với bạn bè về các vlog của mình.)

Thông tin: Well, I didn't want my friends to watch it. I want to know all my likes and shares are real.

(Chà, tôi không muốn bạn bè của mình xem nó. Tôi muốn biết tất cả các lượt thích và chia sẻ của tôi là có thật)

Đáp án: friends

37. video camera

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu "his" *(của anh ấy)* cần một danh từ.

video camera (n): máy quay video

Jamie doesn't spend much money on the equipment. He borrows his parents' **video camera**,

(Jamie không chi nhiều tiền cho thiết bị. Anh ấy mượn máy quay video của bố mẹ,)

Thông tin: I'm using my parent's video camera at the moment;

(Hiện tại tôi đang sử dụng máy quay video của bố mẹ tôi;)

Đáp án: video camera

38. editing videos

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau động từ "spend" *(dành ra)* cần một động từ ở dạng V-ing

editing videos: chỉnh sửa video

Jamie spends the most time on **editing videos**.

(Jamie dành nhiều thời gian nhất cho việc chỉnh sửa video.)

Thông tin: I edit my video using some cheap software I bought online. That's the part that takes the longest.

(Tôi chỉnh sửa video của mình bằng một số phần mềm rẻ tiền mà tôi đã mua trực tuyến. Đó là phần mất nhiều thời gian nhất.)

Đáp án: editing videos

39. clothes

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu "his" *(của anh ấy)* cần một danh từ.

He feels annoyed when some people post negative comments about his **clothes** or hair.

clothes (n): quần áo

(Anh ấy cảm thấy khó chịu khi một số người đăng bình luận tiêu cực về quần áo hoặc đầu tóc của anh ấy.)

Thông tin: It's just annoying when people make hurtful comments about my clothes or hair.

(Thật khó chịu khi mọi người đưa ra những bình luận gây tổn thương về quần áo hoặc đầu tóc của tôi.)

Đáp án: clothes

40. social media

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu "her" *(của cô ấy)* cần một danh từ.

social media: truyền thông xã hội

Katie has shared his vlog on her **social media** accounts.

(Katie đã chia sẻ vlog của anh ấy trên các tài khoản mạng xã hội của cô ấy.)

Thông tin: I've already shared it and post on my social media account,

(Tôi đã chia sẻ nó và đăng lên tài khoản mạng xã hội của mình)

Đáp án: social media

Bài nghe:

Katie: Hi, Jamie. I found your vlog online last night. I love it. Why didn't you say anything?

Jamie: Well, I didn't want my friends to watch it. I want to know all my likes and shares are real. I know my friends support me, so they follow me even if they don't like my content.

Katie: I see. Is it expensive to make a vlog? Your videos look professional. How did you afford the equipment?

Jamie: Well, actually, I'm using my parent's video camera at the moment; my uncle gave me an old microphone and I edit my video using some cheap software I bought online. That's the part that takes the longest. Playing my guitar and singing is the easy part.

Katie: Do you ever get any negative comments?

Jamie: Yeah, sometimes! I know not everyone will like my music. And that's fine. It's just annoying when people make hurtful comments about my clothes or hair. What's the point!

Katie: You don't need to worry about comments like that. Your vlog is fantastic. I've already shared it and post on my social media account, and my friends from school love it.

Jamie: Really? Thanks, Katie

Tạm dịch:

Katie: Chào, Jamie. Tôi tìm thấy vlog của bạn trực tuyến đêm qua. Tôi thích nó. Tại sao bạn không nói bất cứ điều gì?

Jamie: Chà, tôi không muốn bạn bè của mình xem nó. Tôi muốn biết tất cả các lượt thích và chia sẻ của tôi là có thật. Tôi biết bạn bè của tôi ủng hộ tôi, vì vậy họ theo dõi tôi ngay cả khi họ không thích nội dung của tôi.

Katie: Tôi hiểu rồi. Làm vlog có đắt không? Video của bạn trông chuyên nghiệp. Làm thế nào bạn đủ khả năng chi trả cho các thiết bị?

Jamie: Chà, thực ra, tôi đang sử dụng máy quay video của bố mẹ tôi vào lúc này; chú tôi đưa cho tôi một chiếc micrô cũ và tôi chỉnh sửa video của mình bằng một số phần mềm rẻ tiền mua trên mạng. Đó là phần mất nhiều thời gian nhất. Chơi guitar và hát là phần dễ dàng.

Katie: Bạn có bao giờ nhận được bất kỳ bình luận tiêu cực nào không?

Jamie: Vâng, đôi khi! Tôi biết không phải ai cũng thích âm nhạc của tôi. Và điều đó ổn. Chỉ thật khó chịu khi mọi người đưa ra những bình luận gây tổn thương về quần áo hoặc đầu tóc của tôi. Vấn đề ở đây là gì!

Katie: Bạn không cần phải lo lắng về những bình luận như vậy. Vlog của bạn thật tuyệt vời. Tôi đã chia sẻ nó và đăng lên tài khoản mạng xã hội của mình, và bạn bè ở trường của tôi rất thích nó.

Jamie: Thật sao? Cảm ơn Katie.